

BẢNG MA TRẬN CÂU HỎI

STT	Hình thức câu hỏi	CHỦ ĐỀ - KỸ NĂNG		CÂU HỎI THEO MỨC ĐỘ NHẬN THỨC					TỔNG CỘNG	
				Điểm/ 10	Nhận biết 20 câu - 40%	Thông hiểu 15 câu - 30%	Vận dụng thấp 10 câu - 20%	Vận dụng cao 5 câu - 10%		
1	TRẮC NGHIỆM 4 LỰA CHỌN	PRONUNCIATION	VOWELS	0,2	1				1	
			CONSONANTS	0,2		1			1	
2		STRESS	Two-syllable words	0,2	1				1	
			more-than-two-syllable words	0,2		1			1	
3		VOCABULARY Unit 14-15	Synonyms - antonyms	0,8	2	2			4	
			Error Identification - collocations	0,4		1	1		2	
			Word choice: nouns/verbs/adjectives/adverbs/prep	0,1	2	2	1		5	
			Word formation: nouns/verbs/adjectives/adverbs	0,4			1	1	2	
4		GRAMMAR	Gap-fill: tenses/ conjunction/ articles/ adjective order/ phrasal verbs/ comparison	1,2	3	2	1		6	
			Error Identification: Modals/ modals perfect/ conjunctions/ phrasal verbs	0,6		1	1	1	3	
			Setence transformation: Tenses/ passive/ Phrasal verbs/ comparision	0,4	1	1			2	
			Setence combination: Conjunctions/ Conditionals/ Comparison	0,6	1		2		3	
5		SPEAKING	Daily conversation	0,4	2				2	
6		Reading 1 (about 250 words)	Main idea / Paraphrasing/ detail/ word meaning/ reference/inference	1	2	1	1	1	5	
7		Reading 2 (about 400 words)	Main idea / Paraphrasing/ detail/ word meaning/ reference/inference	1.4	2	3	1	1	7	
8		CLOZE TEST (200-250 w)	Collocation/ part of speech/ function words	1	1	2	1	1	5	
TỔNG CỘNG					18	17	10	5	50	
Tổng điểm					3.6	3.4	2	1	10	

DUYỆT CỦA BGH

TTCM

NHÓM TRƯỞNG/ PHẢN BIỆN

NGUYỄN THỊ CẨM HÀ

NGUYỄN THỊ TUYẾT NHUNG